

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH NỘP BẢN SAO
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ IELTS NĂM 2024
(Cập nhật đến 17g00 ngày 26/7/2024)**

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1	02024744	Lê Ngọc Thiên Ái	31/12/2006	7.0
2	56010400	Bùi Vĩnh An	16/06/2006	6.0
3	02020038	Đào Ngọc Bình An	21/08/2006	6.5
4	56008449	Đỗ Nguyễn Thúy An	25/09/2006	5.5
5	02017116	Dương Lê Hoàng Thiên An	17/06/2006	6.0
6	02048851	Lê Vũ Thiên An	14/03/2006	6.0
7	02000008	Mai Thúy An	17/10/2006	5.0
8	42001872	Ngô Lâm Bảo An	02/08/2006	7.5
9	58002228	Nguyễn Phúc Duy An	14/02/2006	7.5
10	60000534	Nguyễn Thanh An	27/01/2006	7.5
11	48000222	Nguyễn Thành Trường An	01/08/2006	6.5
12	02004346	Nguyễn Trường An	14/12/2006	7.5
13	02000013	Nguyễn Uy An	28/11/2006	6.5
14	02004348	Phạm Hồ Gia An	16/03/2006	8.5
15	40019079	Phạm Phúc An	18/03/2006	6.0
16	50002644	Phạm Phúc An	18/02/2006	6.0
17	02038067	Phạm Quốc An	24/03/2006	6.0
18	46000032	Phan Vũ Phương An	06/02/2006	6.0
19	34009592	Tổng Quốc An	01/09/2006	6.5
20	02002332	Trần Bảo An	07/08/2006	7.0
21	02004355	Võ Tiến An	26/02/2006	6.5
22	02004459	Lý Hồng Ân	25/01/2006	6.0
23	02007821	Mai Lê Hồng Ân	10/12/2006	6.5
24	55000698	Nguyễn Phước Thiên Ân	05/07/2006	6.0
25	02047288	Trần Thảo Ân	25/12/2006	7.0
26	02002491	Vũ Trần Thiên Ân	23/07/2006	6.0
27	02004336	Huỳnh Phạm Khánh An	24/06/2006	7.5
28	02043238	Nguyễn Biên Gia An	18/04/2006	6.5
29	02024750	Nguyễn Ngọc Bảo An	28/06/2006	6.0
30	02004354	Trần Tuấn An	01/07/2006	7.5
31	02022426	Bùi Kiến Anh	07/06/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
32	02004362	Châu Ngọc Phương Anh	28/02/2006	7.0
33	02004365	Đặng Hải Anh	15/06/2006	7.5
34	02041877	Đặng Minh Anh	15/05/2006	6.5
35	02022435	Đặng Vân Anh	09/11/2006	6.0
36	18014526	Đỗ Đức Anh	18/10/2006	7.0
37	01005389	Đỗ Mai Anh	18/05/2006	7.5
38	40019088	Đỗ Nguyễn Minh Anh	19/11/2006	7.0
39	52000827	Dương Đức Anh	26/04/2005	7.5
40	02000037	Hà Kiều Anh	07/07/2006	7.0
41	02004373	Hà Minh Anh	20/09/2006	7.5
42	48000667	Hồ Minh Anh	02/02/2006	6.0
43	02047204	Hồ Ngọc Vân Anh	02/03/2006	7.0
44	02004375	Hoàng Nam Anh	17/10/2006	8.5
45	02066294	Huỳnh Ngọc Xuân Anh	06/07/2005	6.0
46	02048893	Huỳnh Thụy Hoàng Yến Anh	14/01/1988	6.5
47	51000706	Lạc Văn Ngọc Anh	22/05/2006	5.0
48	02059200	Lâm Trần Ngọc Anh	06/07/2006	7.0
49	02004383	Lê Hà Hồng Anh	29/04/2006	7.5
50	28000785	Lê Nguyễn Đức Anh	02/08/2006	6.0
51	48000770	Lê Nguyễn Hoàng Anh	23/09/2006	6.0
52	02002374	Lê Nguyễn Minh Anh	28/03/2006	8.5
53	02038083	Lê Tuấn Anh	15/03/2006	6.0
54	02048900	Lê Vân Anh	09/07/2006	6.5
55	02038085	Lê Võ Trâm Anh	08/06/2006	6.5
56	51000709	Lương Nguyễn Nhật Anh	29/08/2006	6.0
57	02038086	Nghiêm Xuân Hoàng Anh	23/09/2006	5.5
58	02004389	Ngô Nguyễn Quỳnh Anh	11/02/2006	6.5
59	02041899	Nguyễn Bảo Loan Anh	23/08/2006	6.0
60	02047226	Nguyễn Đặng Vân Anh	03/10/2006	6.5
61	02038088	Nguyễn Diệp Anh	15/05/2006	7.0
62	02044701	Nguyễn Đức Anh	31/10/2006	6.5
63	02019227	Nguyễn Hà Minh Anh	16/05/2006	7.0
64	04009396	Nguyễn Hoàng Anh	18/02/2006	6.5
65	02004397	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	11/04/2006	7.0
66	46000077	Nguyễn Hoàng Trâm Anh	03/12/2006	6.0
67	41004614	Nguyễn Hoàng Vân Anh	30/11/2006	6.5
68	44002546	Nguyễn Hữu Nam Anh	28/08/2006	6.0
69	02057858	Nguyễn La Kim Anh	06/03/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
70	02000060	Nguyễn Lan Anh	24/11/2006	8.5
71	02024784	Nguyễn Lê Bảo Anh	12/06/2006	6.0
72	02053175	Nguyễn Nam Anh	10/04/2006	6.0
73	02004404	Nguyễn Ngọc Minh Anh	22/10/2006	8.0
74	02004406	Nguyễn Ngọc Phương Anh	16/12/2006	7.5
75	02017164	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	16/09/2006	7.0
76	02062803	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	25/10/2006	5.5
77	51000716	Nguyễn Ngọc Vân Anh	20/10/2006	6.5
78	44002557	Nguyễn Như Anh	08/08/2006	7.5
79	56010924	Nguyễn Như Anh	26/03/2006	6.0
80	02024787	Nguyễn Phương Anh	10/11/2006	6.5
81	24008198	Nguyễn Phương Anh	13/06/2006	6.0
82	02051622	Nguyễn Quang Anh	08/09/2005	6.5
83	02043297	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/11/2006	6.5
84	48001287	Nguyễn Thị Phương Anh	09/06/2006	6.5
85	02044717	Nguyễn Trần Châu Anh	05/09/2006	7.0
86	02038098	Nguyễn Trần Quốc Anh	05/03/2006	6.5
87	02035922	Nguyễn Trương Bảo Anh	09/08/2006	5.0
88	48001423	Nông Hải Anh	18/08/2006	6.0
89	48001429	Phạm Đức Anh	15/04/2006	6.0
90	02004427	Phạm Nguyễn Mai Anh	19/12/2006	7.0
91	42013674	Phan Đỗ Tú Anh	05/08/2006	6.0
92	02041928	Phan Huỳnh Trâm Anh	18/09/2006	7.5
93	02056678	Phan Minh Anh	29/07/2006	7.5
94	02043310	Phan Nguyễn Bảo Anh	06/05/2006	7.5
95	56010417	Quách Tuấn Anh	26/02/2006	6.5
96	02004441	Trần Lê Tuấn Anh	24/08/2006	6.0
97	01005924	Trần Như Anh	25/11/2006	7.0
98	02004445	Trần Quỳnh Anh	28/09/2006	7.5
99	04004255	Trần Tuấn Anh	07/07/2006	6.5
100	41007818	Trần Xuân Quỳnh Anh	07/06/2006	6.0
101	02002463	Trịnh Kim Mỹ Anh	06/05/2006	7.0
102	02004449	Trịnh Minh Anh	26/05/2006	7.0
103	02069941	Trương Đào Đức Anh	30/03/2006	6.0
104	56010421	Võ Đặng Quế Anh	04/08/2006	7.5
105	02028823	Võ Hồng Anh	02/12/2006	5.5
106	46007188	Nguyễn Lê Kim Ánh	28/06/2005	6.0
107	02044753	Nguyễn Thị Ánh	14/07/1992	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
108	52002526	Nguyễn Trương Nhật Ánh	05/04/2006	6.5
109	04012715	Đặng Công Bách	04/04/2006	6.0
110	02043353	Đỗ Hoàng Bách	29/11/2006	7.5
111	35005805	Nguyễn Hữu Bách	02/10/2006	6.5
112	51000736	Nguyễn Nguyên Bách	21/09/2006	7.0
113	50005453	Nguyễn Phạm Xuân Bách	21/08/2006	6.0
114	02004467	Trần Xuân Bách	27/07/2006	5.5
115	04012720	Bùi Xuân Bản	24/09/2006	6.0
116	48002789	Nguyễn Khánh Bằng	18/03/2006	6.5
117	53008762	Đặng Trương Phần Bằng	08/04/2006	5.0
118	53009466	Nguyễn Công Bằng	08/11/2006	7.0
119	02024838	Nguyễn Trọng Bằng	24/11/2006	6.5
120	02024121	Châu Minh Bảo	01/11/2006	7.0
121	37000018	Đặng Hoài Bảo	24/01/2006	6.5
122	57001228	Dương Gia Bảo	05/02/2006	5.5
123	02035124	Hoàng Đăng Bảo	14/06/2006	7.0
124	31006727	Lê Gia Bảo	28/05/2006	7.5
125	36000029	Lê Quốc Bảo	16/08/2006	6.5
126	02004474	Mai Gia Bảo	19/01/2006	7.0
127	02068743	Nguyễn Duy Thiên Bảo	22/06/2005	5.5
128	50005460	Nguyễn Duy Thiên Bảo	20/07/2006	6.0
129	02082993	Nguyễn Gia Bảo	20/10/2006	6.5
130	48002444	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2006	6.5
131	44002624	Nguyễn Phan Gia Bảo	28/06/2006	7.0
132	02002791	Nguyễn Phúc Bảo	15/01/2006	6.0
133	02038128	Nguyễn Phúc Gia Bảo	18/11/2006	7.0
134	02006000	Phạm Đăng Gia Bảo	23/01/2006	6.5
135	02020236	Thái Vương Gia Bảo	16/10/2006	6.0
136	02002521	Tô Gia Bảo	24/10/2006	7.0
137	02008485	Trần Ngọc Gia Bảo	12/12/2006	7.5
138	02020518	Trần Võ Quốc Bảo	10/10/2006	7.5
139	48002716	Trịnh Gia Bảo	05/02/2006	7.0
140	50005465	Võ Trần Gia Bảo	03/07/2006	6.5
141	02004489	Trịnh Ngọc Bích	25/02/2006	5.5
142	02024844	Ngô Phạm Thanh Bình	27/10/2006	6.0
143	02024846	Nguyễn Thanh Bình	27/05/2006	6.0
144	36000032	Nguyễn Thị An Bình	08/12/2006	6.0
145	02047328	Trần Khắc Bình	22/09/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
146	56010439	Trần Phạm Yên Bình	03/10/2006	6.5
147	02022614	Ngô Khải Ca	22/02/2006	8.0
148	52002547	Đặng Trần Thanh Cầm	30/11/2006	7.5
149	02004814	Trần Minh Chánh	03/01/2006	8.0
150	02004496	Đặng Kim Châu	24/07/2006	8.0
151	02000150	Đỗ Hoàng Châu	22/12/2006	6.5
152	02019287	Đỗ Thị Minh Châu	03/01/2006	7.5
153	02024849	Hoàng Ngọc Bảo Châu	28/12/2006	6.0
154	02024144	Lê Vũ Minh Châu	01/10/2006	6.0
155	02043390	Nghiêm Minh Châu	04/11/2006	7.0
156	02004816	Nguyễn Bảo Châu	18/09/2006	7.0
157	02025882	Nguyễn Ngọc Minh Châu	16/10/2006	6.0
158	40019151	Nguyễn Ngọc Quỳnh Châu	16/04/2006	7.5
159	02083012	Nguyễn Trần Ngọc Bảo Châu	26/03/2006	6.0
160	02004818	Nguyễn Võ An Châu	07/10/2006	6.0
161	02069992	Phạm Hồng Bảo Châu	26/09/2006	7.0
162	53012104	Phạm Võ Ngọc Châu	31/10/2005	6.5
163	56010960	Phan Hoàng` Châu	02/11/2006	6.0
164	02004819	Tô Hồng Châu	19/03/2006	7.5
165	02070979	Trần Minh Châu	26/10/2006	6.0
166	51000766	Trần Quỳnh Châu	30/09/2006	6.5
167	17008298	Đỗ Bảo Chi	08/09/2006	7.5
168	52002553	Lê Kim Chi	12/05/2006	6.0
169	52002554	Lê Trần Khánh Chi	28/07/2006	7.0
170	01017540	Nguyễn Khánh Hà Chi	12/08/2006	7.5
171	02000161	Nguyễn Khánh Quỳnh Chi	25/08/2006	7.5
172	01018103	Nguyễn Thị Yên Chi	09/08/2006	7.5
173	02000166	Tô Quỳnh Chi	04/01/2006	6.0
174	02024858	Trần Dương Khánh Chi	21/01/2006	6.0
175	02024148	Hoàng Hữu Chí	11/04/2006	5.0
176	37000040	Phạm Đình Chiến	21/04/2006	7.0
177	44002685	Mai Thành Chung	09/04/2006	6.5
178	02035314	Lê Bảo Chương	29/10/2006	7.5
179	02004820	Phạm Hữu Hoàng Chương	25/07/2006	6.5
180	44002686	Tổng Nguyễn Nguyên Chương	14/11/2006	8.0
181	44002688	Đình Chí Công	02/12/2006	6.5
182	01018115	Bùi Đức Cường	18/03/2006	6.0
183	33003317	Đặng Phúc Mạnh Cường	30/09/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
184	51000795	Lâm Minh Đại	07/05/2006	7.5
185	02006067	Đặng Hào Dân	18/01/2006	6.5
186	02000205	Đinh Nhật Yên Đan	15/08/2006	6.5
187	01018257	Ngô Linh Đan	19/06/2006	6.0
188	42013711	Nguyễn Hoàng Khánh Đan	24/04/2006	6.5
189	02024918	Nguyễn Lữ Đan Đan	22/10/2006	6.5
190	02070040	Nguyễn Trần Linh Đan	06/05/2006	6.5
191	02000206	Phạm Linh Đan	19/04/2006	7.0
192	02000207	Phạm Ngọc Linh Đan	25/06/2006	7.0
193	02004837	Lê Nguyễn Hải Đăng	11/09/2006	7.5
194	02038207	Lương Ngọc Trường Đăng	04/02/2006	6.0
195	02000226	Nguyễn Thiên Đăng	28/08/2006	6.0
196	02004603	Phan Đức Minh Đăng	22/01/2006	8.0
197	31006808	Trần Hoàng Hải Đăng	22/07/2006	6.5
198	02000173	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	27/04/2006	6.0
199	02002557	Nguyễn Huỳnh Công Danh	30/05/2006	6.5
200	38001524	Nguyễn Tăng Công Danh	24/02/2005	6.0
201	02004531	Nguyễn Thành Danh	13/01/2006	6.5
202	02049120	Trần Đồng Dao	09/10/2006	6.0
203	02002594	Trần Kim Xuân Đào	08/03/2006	6.5
204	02004834	Nguyễn Minh Đạo	18/04/2006	8.0
205	04012833	Cao Hiền Đạt	09/11/2006	7.0
206	02004584	Huỳnh Hiền Đạt	15/04/2006	7.0
207	02038200	Lê Tấn Đạt	05/09/2006	6.5
208	02038201	Lê Thanh Đạt	29/01/2006	6.0
209	02004835	Nguyễn Gia Bảo Đạt	28/09/2006	5.5
210	02022718	Nguyễn Vương Đạt	07/05/2006	6.0
211	02004836	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	30/06/2006	7.0
212	55001933	Phạm Tiến Đạt	13/12/2005	6.5
213	02002597	Quang Tấn Đạt	21/02/2006	6.0
214	55001966	Trần Thành Đạt	17/08/2006	7.5
215	02002598	Trịnh Thành Đạt	16/08/2006	6.0
216	02024932	Vũ Đức Đạt	12/06/2006	6.5
217	02038158	Vũ Tuấn David	25/04/2006	5.5
218	44002721	Lê Bảo An Di	27/11/2006	7.0
219	53003833	Trương Ngọc Diễm	25/01/2006	5.5
220	52000980	Đỗ Hoàng Diên	24/03/2006	6.5
221	51000774	Lê Minh Ngọc Diệp	13/11/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
222	02006071	Nguyễn Thị Minh Diệu	06/07/2006	5.5
223	02049127	Huỳnh Khải Dinh	28/10/2006	6.5
224	40019214	Bùi Huỳnh Ngọc Doan	15/06/2006	6.5
225	02004838	Phan Nguyễn Thục Doan	25/06/2006	7.0
226	02070012	Hồ Lệ Ngọc Doanh	16/10/2006	6.5
227	02068805	Phạm Hoàng Minh Doanh	21/10/2005	5.5
228	44002730	Trần Thái Phương Doanh	13/09/2006	5.0
229	02022653	Võ Lê Nguyễn Doanh	24/12/2006	7.5
230	02004609	Lê Văn Viễn Đông	18/08/2006	6.0
231	02044867	Bùi Vũ Đức	23/11/2005	6.0
232	01024864	Đặng Minh Đức	07/08/2006	6.5
233	02004842	Đào Long Đức	30/08/2006	7.5
234	02004844	Đỗ Minh Đức	17/04/2006	7.5
235	44002862	Đoàn Minh Đức	29/03/2006	6.0
236	02043511	Lê Minh Đức	16/10/2006	6.0
237	02068874	Lê Nguyễn Phước Đức	19/05/2005	6.0
238	53009507	Nguyễn Hải Đức	12/04/2006	7.5
239	37000097	Phan Quang Đức	01/02/2006	6.0
240	44002873	Trần Minh Đức	01/04/2006	6.0
241	02004845	Hà Minh Đức	13/02/2006	7.0
242	02066532	Đỗ Xuân Dung	02/10/2006	6.0
243	34010443	Lê Hoàng Dung	12/07/2006	5.5
244	02062977	Nguyễn Bích Dung	22/09/2006	7.5
245	02035323	Nguyễn Thị Thùy Dung	16/01/2006	6.0
246	55001356	Phạm Lê Thùy Dung	23/01/2006	6.0
247	44002739	Trần Khả Dung	21/06/2006	6.5
248	02053834	Trần Lê Dung	15/10/2004	5.5
249	02043422	Võ Ngọc Thùy Dung	07/02/2006	7.0
250	02006091	Lê Huy Dũng	19/05/2006	7.5
251	02004548	Lý Chí Dũng	14/03/2006	6.5
252	01018148	Nguyễn Trung Dũng	15/04/2006	6.5
253	52002580	Phạm Đình Quốc Dũng	11/06/2006	7.0
254	02083041	Phan Nguyễn Trọng Dũng	15/04/2006	6.5
255	46000346	Hà Ánh Dương	05/12/2006	6.5
256	02025919	Lê Huỳnh Ánh Dương	19/10/2006	6.0
257	02004830	Ngô Ánh Dương	30/07/2006	7.0
258	02043499	Nguyễn Hoa Dương	27/10/2005	5.0
259	48005014	Nguyễn Thùy Dương	30/10/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
260	02024912	Nguyễn Thùy Dương	28/02/2006	6.5
261	17008361	Phạm Ánh Dương	23/10/2006	7.0
262	02019335	Trần Thùy Dương	10/08/2006	7.0
263	02004833	Vũ Thiện Dương	13/07/2006	7.5
264	04009606	Hà Khương Duy	15/09/2006	7.0
265	02004558	Lê Trọng Minh Duy	28/02/2006	8.0
266	53015271	Nguyễn Huỳnh Thái Duy	24/08/2006	6.5
267	02085526	Phan Công Duy	15/03/2005	7.0
268	02056795	Phan Đức Duy	24/08/2006	6.5
269	56010463	Phan Vũ Minh Duy	20/09/2006	7.0
270	02002580	Trần Duy	08/05/2006	6.0
271	56002426	Trần Nguyễn Phát Duy	05/09/2006	5.0
272	02004829	Trương Bảo Duy	17/10/2006	6.0
273	02019324	Võ Quốc Duy	26/10/2006	6.0
274	04009623	Dương Ngô Phúc Duyên	11/07/2006	7.5
275	49009142	Lê Thanh Ngọc Duyên	21/08/2006	5.5
276	48004787	Nguyễn Nhân Duyên	02/02/2006	6.0
277	56002431	Nguyễn Quỳnh Ngọc Duyên	28/06/2005	6.0
278	44002798	Trịnh Thị Mỹ Duyên	05/02/2006	6.5
279	48004878	Võ Ngọc Kỳ Duyên	21/05/2006	6.0
280	01014518	Nguyễn Bá Hoàng Giang	29/11/2005	7.5
281	53009510	Nguyễn Châu Quỳnh Giang	13/03/2006	7.5
282	38001572	Trần Hoàng Hương Giang	14/03/2006	7.0
283	02070067	Trần Thị Lam Giang	04/03/2006	6.0
284	01001181	Vũ Hương Giang	30/06/2006	6.5
285	02000251	Bùi Xuân Giao	24/03/2006	6.5
286	02023012	Vũ Quốc Khánh Giao	29/07/2006	7.0
287	03016037	Đinh Hải Hà	26/08/2006	7.5
288	33001777	Hoàng Thị Việt Hà	11/11/2006	6.0
289	48006618	Nguyễn Ngọc Vân Hà	25/08/2005	6.0
290	37005603	Nguyễn Việt Hà	04/07/2006	5.0
291	02000260	Phạm Vũ Hà	22/06/2006	6.0
292	02019368	Tạ Thái Ngân Hà	06/11/2006	7.5
293	43002000	Thái Minh Hà	05/07/2006	6.0
294	04013068	Trần Nguyệt Hà	13/01/2006	6.0
295	02070074	Trương Việt Hà	07/01/2006	6.5
296	02008558	Nguyễn Ngọc Khánh Hạ	22/04/2006	5.5
297	04007362	Nguyễn Thị Mai Hải	12/11/2005	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
298	02004874	Thái Thanh Hải	18/08/2006	7.0
299	02004876	Trần Hồng Hải	19/12/2006	8.0
300	54002947	Văng Công Hải	27/01/2006	6.0
301	04012884	Hồ Thị Xuân Hân	27/03/2006	7.0
302	02019379	Huỳnh Dương Gia Hân	12/05/2006	7.0
303	56011009	Huỳnh Gia Hân	09/02/2006	6.0
304	57001296	Mai Ngọc Gia Hân	13/06/2006	5.0
305	56010506	Ngô Ngọc Bảo Hân	28/02/2006	6.5
306	44003192	Nguyễn Bảo Hân	22/12/2006	6.0
307	37000131	Nguyễn Gia Hân	18/12/2006	7.0
308	46000756	Nguyễn Ngọc Gia Hân	25/03/2006	7.0
309	37000136	Nguyễn Trần Bảo Hân	25/03/2006	7.0
310	48007612	Phạm Ngọc Hân	17/05/2006	6.5
311	02018786	Phạm Vũ Gia Hân	06/11/2006	6.0
312	02053273	Phan Khả Hân	30/04/2006	7.0
313	02035388	Phan Tuấn Gia Hân	17/10/2006	6.0
314	02023044	Thái Ngọc Gia Hân	20/12/2006	6.0
315	02004917	Tô Gia Hân	14/01/2006	7.5
316	02004918	Tôn Châu Bảo Hân	23/10/2006	8.0
317	36000109	Trần Bùi Gia Hân	07/08/2006	6.0
318	53010563	Trần Gia Hân	28/11/2006	5.0
319	60000674	Trần Gia Hân	12/03/2006	6.5
320	02025004	Trần Ngọc Bảo Hân	30/08/2006	5.0
321	53007963	Trần Nguyễn Ngọc Hân	27/11/2006	7.0
322	52006973	Trương Trần Ngọc Hân	19/05/2006	6.5
323	44007927	Võ Gia Hân	26/04/2006	6.5
324	53009533	Võ Thiên Hân	16/02/2006	8.0
325	01018863	Đinh Phạm Nguyên Hằng	13/12/2006	8.0
326	02049354	Đinh Tú Hằng	11/04/2006	6.0
327	01019353	Đỗ Minh Hằng	07/12/2006	7.5
328	57001288	Huỳnh Hồ Khánh Hằng	27/03/2006	7.5
329	02024989	Lê Minh Hằng	13/07/2006	6.0
330	04009759	Trịnh Đắc Minh Hằng	01/12/2006	6.0
331	02049335	Bùi Thị Hồng Hạnh	15/10/2005	5.5
332	41009278	Mai Thị Hồng Hạnh	02/07/2006	7.5
333	33002305	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	06/10/2004	6.5
334	02004885	Hà Lực Hào	08/11/2006	6.0
335	02004887	Lâm Hữu Hào	24/03/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
336	34002148	Lê Sỹ Hào	01/01/2005	6.0
337	39009540	Nguyễn Lương Hào	08/03/2006	6.5
338	02004890	Nguyễn Ngọc Hào	27/11/2006	7.0
339	02068921	Hồ Phúc Hậu	17/10/2005	6.5
340	02000298	Lê Trung Hậu	26/04/2006	6.0
341	34009684	Nguyễn Thanh Hậu	18/06/2006	6.0
342	02006595	Nguyễn Thanh Hiền	10/08/2006	5.5
343	53007970	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	02/11/2006	7.0
344	02019395	Tiêu Mỹ Hiền	13/04/2006	7.0
345	02025012	Trần Nguyễn Thanh Hiền	19/12/2006	7.5
346	02004924	Đinh Quang Hiền	22/05/2006	6.5
347	04008709	Đỗ Minh Hiền	22/10/2006	6.0
348	02004926	Phan Thế Hiền	12/01/2006	7.0
349	02009874	Huỳnh Châu Bách Hiệp	15/03/2006	7.0
350	44000557	Nguyễn Trần Hoàng Hiệp	07/05/2006	7.5
351	02013455	Đỗ Trịnh Trọng Hiếu	04/09/2006	6.5
352	02070120	Hoàng Phúc Hiếu	26/02/2006	6.0
353	44003229	Lê Minh Hiếu	02/05/2006	6.0
354	02036270	Nguyễn Đình Hiếu	14/01/2006	6.5
355	34004200	Nguyễn Thế Hiếu	05/08/2006	6.5
356	44003238	Phan Lê Hiếu	11/04/2006	6.5
357	02083134	Võ Minh Hiếu	18/09/2006	6.0
358	27003798	Vũ Minh Hiếu	02/03/2006	7.0
359	36000132	Vũ Nguyễn Hữu Hiệu	09/03/2006	6.0
360	02004944	Đỗ Thị Mỹ Hoa	19/05/2006	7.5
361	02025023	Nguyễn Trần Như Hoa	23/11/2006	6.5
362	52002692	Phạm Bùi Quỳnh Hoa	12/10/2006	6.0
363	02038274	Lý Đàm Thanh Hòa	10/05/2006	7.5
364	02038275	Mai Thanh Hòa	30/10/2006	6.5
365	02026000	Trần Nguyễn Mỹ Hòa	12/04/2006	6.5
366	40016153	Văn Nguyễn Ngọc Hòa	30/04/2006	6.5
367	02019408	Huỳnh Đức Hoàng	29/12/2006	7.0
368	50005556	Huỳnh Kim Khánh Hoàng	30/10/2006	8.0
369	02023084	Lê Hoàng	30/12/2006	7.5
370	44003268	Nguyễn Kim Hoàng	15/07/2006	7.0
371	02003006	Nguyễn Phạm Minh Hoàng	05/08/2006	8.0
372	02004960	Trần Như Minh Hoàng	15/01/2006	7.5
373	02070137	Từ Minh Hoàng	05/03/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
374	37003169	Võ Bá Hoàng	12/07/2005	6.0
375	02086523	Đào Duy Hồng	26/02/2006	7.0
376	02070141	Đoàn Thị Kim Hồng	19/12/2006	6.5
377	02025042	Lê Huân	28/04/2006	6.0
378	04009844	Lê Văn Bảo Huân	26/04/2006	7.5
379	50005562	Lê Thị Xuân Huệ	05/01/2006	6.5
380	02003019	Nguyễn Cao Hùng	23/03/2006	6.5
381	42013762	Nguyễn Quốc Hùng	29/04/2006	6.5
382	02003023	Võ Cao Hùng	28/03/2006	7.5
383	03016533	Lê Ngọc Gia Hưng	16/08/2006	7.5
384	02000365	Nguyễn Hưng	27/09/2006	6.5
385	02005015	Nguyễn Võ Viết Hưng	25/01/2006	6.5
386	60001305	Phạm Tấn Hưng	01/11/2006	6.0
387	02017712	Trần Như Thái Hưng	27/01/2006	6.0
388	39009657	Võ Đăng Hưng	20/10/2006	6.5
389	02065328	Bùi Thụy Quỳnh Hương	15/09/2006	6.0
390	02024270	Đoàn Minh Hương	08/02/2006	6.5
391	35001234	Huỳnh Thiên Hương	23/01/2005	6.5
392	03022482	Lê Đăng Thu Hương	18/09/2006	6.0
393	02005023	Lê Phan Liên Hương	15/11/2006	7.0
394	43002049	Lê Quỳnh Hương	22/06/2006	6.0
395	37000205	Mai Thu Hương	06/11/2006	7.0
396	02009918	Nguyễn Minh Hương	23/09/2006	7.0
397	47007798	Nguyễn Quỳnh Hương	07/04/2006	6.0
398	02043758	Mang Đức Tiến Hữu	07/11/2005	6.0
399	42013766	Cao Anh Huy	19/11/2006	8.0
400	55003231	Chương Dương Lê Huy	11/06/2006	6.5
401	02000332	Đào Quang Huy	09/07/2006	6.0
402	02004972	Đỗ Xuân Huy	05/03/2006	7.5
403	02003027	Dương Quang Huy	15/11/2006	8.0
404	02025056	Hà Tiến Huy	25/06/2006	6.5
405	02049452	Hồ Nguyễn Đức Huy	22/09/2003	6.5
406	46000804	Huỳnh Gia Huy	22/07/2006	7.0
407	44009997	Lê Gia Huy	23/07/2006	6.0
408	44003309	Lê Quốc Huy	08/10/2006	6.0
409	02004980	Nguyễn Cao Minh Huy	25/08/2006	6.0
410	02047782	Nguyễn Cửu Bảo Huy	12/04/2006	6.5
411	02000339	Nguyễn Đăng Huy	19/07/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
412	02080435	Nguyễn Gia Huy	19/10/2005	5.5
413	02038300	Nguyễn Huỳnh Anh Huy	19/01/2006	7.0
414	01014662	Nguyễn Khắc Huy	03/07/2006	6.5
415	01033497	Nguyễn Kim Gia Huy	07/07/2006	8.0
416	02055330	Nguyễn Nhất Huy	31/07/2005	5.5
417	04000353	Nguyễn Phan Nhật Huy	31/01/2006	6.0
418	02004986	Nguyễn Phúc Huy	19/10/2006	6.0
419	53009552	Nguyễn Quốc Huy	10/08/2006	6.0
420	04009876	Nguyễn Trần Quang Huy	05/06/2006	6.0
421	37000857	Nguyễn Việt Huy	21/06/2006	6.5
422	41009319	Phạm Công Gia Huy	16/02/2006	6.5
423	42013772	Phạm Tấn Huy	09/01/2006	6.0
424	34004220	Phan Hoàng Gia Huy	29/03/2006	6.5
425	39009633	Trần Nguyễn Gia Huy	16/03/2006	6.5
426	02003059	Vĩnh Gia Huy	13/06/2006	6.0
427	02083172	Võ Thiện Bảo Huy	02/07/2006	6.5
428	48010148	Nguyễn Xuân Đức Huyền	06/09/2006	7.5
429	41009327	Phạm Tú Huyền	02/09/2006	6.5
430	02063246	Đặng Minh Huyền	06/10/2006	6.0
431	35006015	Đinh Thị Thu Huyền	20/09/2006	6.0
432	37000195	Hà Minh Huyền	25/08/2006	6.0
433	02005005	Nguyễn Nhung Huyền	29/03/2006	6.5
434	01020795	Phạm Nguyễn Khánh Huyền	07/03/2006	7.5
435	37000198	Trần Thanh Huyền	07/02/2006	7.0
436	52001100	Trần Thanh Huyền	11/07/2006	6.0
437	02003305	Nguyễn Trương Thanh Hy	02/09/2006	7.5
438	02047798	Lê Nguyễn Như Kha	21/08/2006	6.5
439	45002925	Trần Phạm Bảo Kha	26/01/2006	6.0
440	02019669	Đoàn Cao Khải	29/12/2006	7.0
441	55003780	Phan Long Khải	21/11/2006	6.5
442	02005037	Trần Quang Khải	03/05/2006	7.5
443	02037691	Đặng Đình Khang	12/06/2006	7.0
444	02023182	Huỳnh Lê Minh Khang	07/08/2006	7.0
445	02005044	Lạc Nguyễn Vĩnh Khang	03/11/2006	5.5
446	02037692	Lê Nguyễn Nguyên Khang	25/06/2006	7.0
447	52002754	Lê Trí Khang	20/02/2006	6.0
448	02005046	Lương Tuấn Khang	31/08/2006	5.5
449	42002079	Ngô Minh Khang	13/04/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
450	02044988	Ngô Quý Khang	11/10/2006	7.5
451	02065348	Nguyễn Bá Khang	24/04/2006	5.0
452	02065351	Nguyễn Hoàng Khang	05/11/2006	6.5
453	55003899	Nguyễn Huỳnh Phúc Khang	19/05/2006	6.5
454	04008781	Nguyễn Minh Khang	21/10/2006	6.0
455	37000214	Phạm Nguyên Khang	29/11/2005	8.0
456	02047818	Phạm Nguyễn Gia Khang	30/12/2006	7.0
457	02025360	Phạm Phúc Khang	30/12/2006	6.0
458	42002083	Phan Gia Khang	08/02/2006	6.5
459	02003346	Phan Phúc Khang	26/08/2006	6.5
460	02037699	Trương Quang Khang	28/07/2006	7.5
461	02007989	Vũ Minh Khang	17/03/2006	5.0
462	02047831	Xà Phúc Khang	14/11/2006	6.5
463	52004259	Dương Bảo Khanh	14/10/2006	6.5
464	02071411	Mai Lê Uyên Khanh	06/08/2006	7.5
465	38001660	Nguyễn Huỳnh Lê Khanh	05/01/2006	7.0
466	02025366	Nguyễn Lan Khanh	28/12/2006	7.0
467	35006066	Nguyễn Vũ Minh Khanh	04/01/2006	7.0
468	02005074	Vũ Đặng Mai Khanh	16/01/2006	7.0
469	02036739	Bùi Gia Khánh	06/04/2006	6.0
470	02020836	Đinh Duy Khánh	26/10/2006	5.5
471	02005075	Hà Vũ Gia Khánh	24/09/2006	7.0
472	02037704	Huỳnh Ngân Khánh	16/03/2006	7.5
473	02059789	Huỳnh Quốc Khánh	19/10/2006	5.0
474	02045008	Lý Kim Khánh	04/06/2006	6.5
475	02045009	Lý Vân Khánh	04/06/2006	6.0
476	04013210	Nguyễn Đoàn Diệp Khánh	11/10/2006	7.5
477	02065375	Nguyễn Đức Gia Khánh	21/06/2006	6.0
478	02042401	Nguyễn Ngọc Khánh	19/06/2006	7.0
479	02047842	Nguyễn Ngọc Khánh	19/10/2006	7.5
480	02037706	Nguyễn Quốc Khánh	28/09/2006	7.0
481	02005085	Nguyễn Vũ Gia Khánh	11/04/2006	6.0
482	02000403	Thái Lâm Ngọc Khánh	11/01/2006	8.0
483	02025370	Trần Khánh	06/05/2006	6.0
484	34009745	Đỗ Nguyên Khoa	19/06/2006	6.5
485	01026538	Đỗ Thiệu Khoa	22/01/2006	7.0
486	55004176	Hồ Lê Anh Khoa	05/11/2006	6.5
487	02005103	Huỳnh Hữu Anh Khoa	31/08/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
488	58002414	Kim Anh Khoa	02/07/2006	7.0
489	02043794	Lâm Tuấn Khoa	23/04/2006	6.5
490	02042415	Lê Phước Đăng Khoa	16/10/2006	7.0
491	53009595	Lê Tuấn Khoa	04/09/2006	8.0
492	02005106	Lương Ngọc Anh Khoa	31/01/2006	7.5
493	02005107	Ngô Anh Khoa	01/09/2006	6.0
494	02057020	Nguyễn Khoa	17/02/2006	6.0
495	37000226	Nguyễn An Khoa	08/11/2006	6.5
496	02005108	Nguyễn Anh Khoa	21/07/2006	6.5
497	02020865	Nguyễn Công Đăng Khoa	28/03/2006	7.5
498	49007667	Nguyễn Đăng Như Khoa	13/09/2006	5.5
499	02070213	Nguyễn Dương Tuấn Khoa	07/03/2006	6.0
500	02005112	Nguyễn Lương Nguyên Khoa	16/04/2006	7.5
501	46006521	Nguyễn Trần Đăng Khoa	09/09/2006	7.5
502	02005115	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	21/06/2006	7.5
503	02058445	Trần Anh Khoa	21/12/2006	6.0
504	02066750	Trần Anh Khoa	26/03/2005	6.5
505	02003425	Trần Đăng Khoa	11/01/2006	5.5
506	02041396	Trần Đỗ Minh Khoa	13/01/2006	6.0
507	02006820	Trần Nguyễn Anh Khoa	06/01/2006	5.5
508	44003435	Trần Quốc Đăng Khoa	21/03/2006	6.0
509	02005122	Trần Võ Đăng Khoa	11/07/2006	6.0
510	51013649	Trịnh Vinh Khoa	24/05/2006	7.5
511	02037727	Võ Minh Khoa	13/06/2006	6.0
512	02037728	Võ Trần Anh Khoa	29/08/2006	6.0
513	02005126	Bùi Phú Khôi	05/06/2006	7.0
514	02070232	Đăng Minh Khôi	18/10/2006	5.5
515	02000425	Đỗ Thành Khôi	27/02/2006	6.5
516	02025390	Lê Anh Khôi	30/09/2006	7.0
517	02005130	Lê Tấn Hoàng Khôi	25/10/2006	6.5
518	44000907	Nguyễn Đăng Khôi	17/09/2006	6.5
519	52002781	Nguyễn Đăng Khôi	09/11/2006	7.5
520	35006087	Nguyễn Minh Khôi	22/03/2006	6.5
521	42000309	Nguyễn Minh Khôi	22/01/2006	6.0
522	02005136	Nguyễn Nhật Khôi	30/09/2006	7.0
523	02037733	Nguyễn Phạm Thanh Khôi	12/06/2006	7.0
524	02047885	Phạm Nguyên Khôi	10/09/2006	7.0
525	02009984	Phạm Nguyên Minh Khôi	26/12/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
526	02058151	Trần Đăng Khôi	03/12/2005	6.0
527	02005140	Trần Hoàng Khôi	02/07/2006	5.5
528	02005412	Trần Minh Khôi	02/04/2006	7.5
529	02005144	Võ Hoàng Khôi	17/05/2006	7.0
530	02003461	Võ Minh Khôi	30/01/2006	6.0
531	02025394	Võ Nguyễn Đăng Khôi	28/07/2006	6.0
532	02057116	Vũ Đoàn Đình Khôi	07/11/2006	6.5
533	52002784	Cao Sơn Khuê	13/12/2006	7.0
534	37001706	Đặng Minh Khuê	04/11/2006	5.5
535	02037736	Đặng Thị Ngọc Khuê	01/10/2006	6.0
536	02000766	Hoàng Ngọc Khuê	27/08/2006	7.0
537	42009041	Lê Nguyễn Ngọc Khuê	18/02/2006	6.5
538	02000767	Ngô Xuân Thụy Khuê	01/07/2006	6.5
539	02005148	Nguyễn Huỳnh Kim Khuê	24/08/2006	7.0
540	02003471	Nguyễn Ngọc Tường Khuê	04/04/2006	6.0
541	53012241	Nguyễn Việt Khuê	01/04/2005	6.0
542	02005419	Triệu Ngọc Minh Khuê	30/10/2006	7.5
543	44010067	Nguyễn Trần Duy Khương	18/03/2006	5.5
544	02005420	Châu Dương Chí Kiên	20/10/2006	7.0
545	33003517	Hoàng Khắc Trung Kiên	25/01/2006	6.5
546	44003745	Lê Trung Kiên	05/12/2006	6.0
547	51000974	Lê Trung Kiên	29/10/2006	8.0
548	37000232	Nguyễn Duy Hiếu Kiên	18/12/2006	7.5
549	02049827	Nguyễn Lê Trung Kiên	31/05/2005	7.0
550	37000234	Phạm Trung Kiên	20/01/2006	6.0
551	35006094	Bùi Trọng Kiệt	03/06/2006	7.5
552	02009995	Đỗ Trần Anh Kiệt	29/10/2006	6.0
553	02005430	Lim Trí Kiệt	01/03/2006	6.0
554	02005432	Nguyễn Thế Kiệt	05/10/2006	6.0
555	02005434	Nguyễn Tuấn Kiệt	28/01/2006	7.0
556	04008890	Nguyễn Tuấn Kiệt	27/09/2006	7.0
557	35006099	Võ Đại Kiệt	18/11/2006	6.0
558	02003491	Võ Tuấn Kiệt	23/06/2006	6.5
559	02000790	Đặng Mai Thiên Kim	21/12/2006	6.5
560	02006881	Huỳnh Ngọc Thiên Kim	17/12/2006	6.0
561	02003496	Lê Nguyên Thiên Kim	14/08/2006	7.5
562	02043837	Lê Thành Kim	13/06/2006	6.0
563	02019704	Nguyễn Thiên Kim	08/02/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
564	02000797	Trương Thiên Kim	23/10/2006	6.5
565	02017753	Võ Duy Hoàng Kim	02/08/2006	6.0
566	02083253	Huỳnh Lý Thư Kỳ	05/01/2006	6.0
567	02043841	Trần Minh Kỳ	31/07/2006	6.5
568	51000987	Phạm Gia Lạc	13/04/2006	6.0
569	55004644	Lư Thanh Hồng Lam	16/02/2006	5.5
570	44003776	Nguyễn Đặng Hiểu Lam	20/06/2006	6.0
571	02023505	Nguyễn Hợp Bích Lam	31/08/2006	6.0
572	02005448	Nguyễn Trần Nhật Lam	12/06/2006	7.0
573	02005457	Nguyễn Bùi Thanh Lâm	04/03/2006	6.5
574	01020822	Nguyễn Hoàng Lâm	03/08/2006	8.0
575	02010005	Nguyễn Trần Lâm	07/12/2006	7.5
576	02070258	Tôn Thất Lâm	17/11/2006	8.0
577	02005452	Hoàng Bảo Lan	23/02/2006	8.0
578	02026326	Huỳnh Phạm Hoàng Lan	16/08/2006	5.5
579	02049876	Nguyễn Huỳnh Ngọc Lan	20/04/2006	6.5
580	02000810	Võ Ngô Hồng Lan	17/10/2006	6.0
581	33003534	Đoàn Văn Hoàng Lân	20/01/2006	6.5
582	34004264	Trần Thanh Liêm	01/04/2006	6.0
583	02005462	Đào Thị Hồng Linh	11/02/2006	7.5
584	44002972	Đoàn Thị Mai Linh	28/05/2004	6.5
585	02045048	Hoàng Khánh Linh	24/03/2006	6.5
586	02000824	Hoàng Nguyễn Khánh Linh	25/05/2006	7.5
587	30005574	Hoàng Trần Thục Linh	18/06/2006	7.5
588	02010012	Huỳnh Khánh Linh	14/06/2006	6.0
589	02043858	Huỳnh Ngọc Yến Linh	01/11/2006	6.0
590	38001691	Huỳnh Phương Linh	15/08/2006	7.0
591	02052145	Huỳnh Thị Thùy Linh	05/03/2005	6.0
592	02000828	Lâm Khánh Linh	21/03/2006	6.0
593	02005470	Lê Gia Linh	18/04/2006	7.0
594	28002321	Mai Phương Linh	01/10/2006	7.5
595	02017776	Nguyễn Hà Linh	19/11/2006	7.0
596	48013529	Nguyễn Phạm Gia Linh	15/03/2006	6.0
597	02024327	Nguyễn Phương Linh	26/06/2006	6.0
598	02070281	Nguyễn Thị Mỹ Linh	07/06/2006	6.0
599	60001396	Nguyễn Thị Ngọc Linh	30/12/2006	8.0
600	02035497	Phạm Hải Linh	29/04/2006	6.0
601	40019415	Phạm Như Hà Linh	06/05/2005	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
602	04012055	Phạm thị Trúc Linh	24/04/2006	7.0
603	02025435	Phạm Thị Tú Linh	04/12/2006	5.0
604	02005482	Phan Khánh Linh	27/11/2006	6.5
605	33004937	Phan Khánh Linh	18/09/2006	6.0
606	02005485	Tiêu Khánh Linh	10/07/2006	7.5
607	44003826	Trần Diệu Linh	30/10/2006	6.0
608	01038362	Trần Hoàng Linh	21/09/2006	7.0
609	02057157	Trần Khánh Linh	22/09/2006	6.0
610	02019733	Trần Phương Thùy Linh	16/02/2006	5.5
611	01010010	Trần Thị Ngọc Linh	12/06/2005	6.0
612	02003771	Võ Trương Khánh Linh	04/12/2006	6.5
613	02016193	Đinh Tấn Lộc	17/03/2006	7.5
614	02071628	Lê Thanh Lộc	18/04/2006	6.5
615	34001561	Lê Trần Hữu Lộc	04/12/2006	7.0
616	44003851	Nguyễn Bá Lộc	28/05/2006	6.5
617	02005507	Dư Ngọc Lợi	20/03/2006	6.0
618	49007716	Nguyễn Hữu Lợi	25/04/2006	6.0
619	51001007	Lý Hiễn Long	01/01/2006	6.5
620	51001010	Nguyễn Khánh Long	17/01/2006	6.5
621	44003841	Nguyễn Ngọc Hoàng Long	08/08/2006	6.0
622	19000291	Nguyễn Nhật Minh Long	08/01/2006	6.0
623	02085702	Phạm Nguyễn Bảo Long	17/08/2005	7.0
624	02007214	Trịnh Nguyễn Văn Long	30/09/2006	5.5
625	02005501	Võ Phi Long	24/05/2006	7.5
626	02037787	Nguyễn Phúc Luân	08/11/2006	6.5
627	02005515	Lại Hoàng Lực	06/11/2006	8.0
628	36000220	Võ Bá Lực	01/03/2006	6.5
629	02005518	Cù Thị Xuân Mai	17/02/2006	7.5
630	44003875	Đặng Ngọc Thanh Mai	03/03/2006	5.5
631	33003580	Lê Ngọc Thanh Mai	06/11/2006	8.5
632	02083428	Lê Nguyễn Ngọc Mai	03/12/2006	6.5
633	01002341	Lê Phương Mai	26/04/2006	5.0
634	02037118	Lý Thanh Mai	31/07/2006	5.5
635	02043914	Ngô Phạm Hoàng Mai	12/05/2006	6.5
636	02081420	Nguyễn Ngọc Mai	06/12/2006	5.5
637	02058174	Nguyễn Thanh Mai	15/05/2005	5.5
638	29035111	Nguyễn Thị Xuân Mai	03/02/2006	6.5
639	04012073	Nguyễn Trần Tuyết Mai	30/04/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
640	02005524	Tô Nguyễn Thanh Mai	06/06/2006	7.5
641	44003897	Lê Viết Phú Mẫn	22/10/2006	6.5
642	02005530	Nguyễn Vương Tuệ Mẫn	02/09/2006	6.5
643	02043927	Trần Chí Mẫn	18/07/2006	7.5
644	02084535	Trần Tuệ Mẫn	26/06/2005	5.0
645	48015135	Nguyễn Đức Mạnh	07/09/2006	6.0
646	37006482	Quách Tiến Mạnh	02/07/2006	7.0
647	02023606	Đỗ Huy Hoàng Minh	24/04/2006	7.5
648	02025480	Đoàn Nhật Minh	16/10/2006	6.5
649	02083434	Hồ Phạm Nhật Minh	12/04/2006	7.0
650	02005540	Hứa Tuệ Minh	31/12/2006	6.5
651	02037803	Huỳnh Anh Minh	05/12/2006	7.5
652	02000885	Huỳnh Ngọc Quang Minh	29/06/2006	6.5
653	02043934	Huỳnh Phước Quang Minh	13/10/2006	7.0
654	61000285	Lâm Khả Minh	21/09/2006	6.0
655	01002344	Nguyễn Bình Minh	19/03/2006	6.0
656	04009018	Nguyễn Chí Anh Minh	28/07/2006	7.5
657	02005548	Nguyễn Công Minh	09/05/2006	7.0
658	35006147	Nguyễn Đức Minh	02/07/2006	6.5
659	01008618	Nguyễn Nhật Minh	22/06/2006	6.0
660	03016837	Nguyễn Nhật Minh	01/07/2006	7.5
661	02043941	Nguyễn Phan Nhật Minh	22/11/2006	7.0
662	02005557	Nguyễn Phúc Nhật Minh	08/05/2006	7.5
663	01022809	Nguyễn Quang Minh	21/05/2006	7.0
664	52001262	Nguyễn Thế Nhật Minh	08/08/2006	6.5
665	02005561	Nguyễn Tiến Minh	15/09/2006	8.0
666	02019788	Nguyễn Vũ Hải Minh	15/10/2006	7.5
667	01108244	Nguyễn Xuân Minh	01/06/2006	6.5
668	01014780	Nguyễn Xuân Tuấn Minh	18/09/2005	6.5
669	02005563	Phạm Ngọc Minh	12/02/2006	6.5
670	40019456	Phạm Nguyễn Tiến Minh	25/12/2006	7.5
671	02005565	Phan Ngọc Minh	06/02/2006	8.0
672	02042572	Phí Quang Minh	12/06/2006	7.5
673	02026412	Trà Quang Minh	15/08/2006	7.0
674	52001269	Trần Ngọc Bảo Minh	04/04/2006	6.0
675	02005569	Trần Nguyễn Hiếu Minh	27/10/2006	7.5
676	02019793	Trịnh Châu Lập Minh	02/02/2006	7.0
677	02070402	Võ Phan Nhật Minh	14/12/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
678	02019799	Ngô Trần Thảo My	22/03/2006	7.0
679	48015762	Nguyễn Thảo Kiều My	07/04/2006	5.0
680	02065792	Phạm Trà My	08/01/2006	5.5
681	04012097	Trần Quỳnh My	25/05/2006	6.5
682	50007330	Võ Hải My	13/12/2006	6.5
683	02083447	Lê Hoàn Mỹ	02/11/2006	6.5
684	38001728	Nguyễn Ngô My Na	05/07/2006	6.0
685	04012100	Trần Đỗ Ly Na	27/05/2006	7.5
686	02045215	Đặng Quốc Việt Nam	20/03/2006	6.0
687	02037824	Hoàng Nam	19/05/2006	6.0
688	02050093	Nguyễn Ngọc Nam	30/12/2005	5.0
689	01021220	Nguyễn Thành Nam	30/07/2006	6.5
690	02086925	Nguyễn Thành Nam	25/09/2005	7.5
691	02005603	Đỗ Trần Kim Ngân	17/05/2006	6.5
692	39010017	Đoàn Việt Ngân	28/09/2006	6.5
693	59000182	Hồ Kim Ngân	25/12/2006	6.0
694	02012869	Hồ Ngọc Kim Ngân	10/10/2006	7.0
695	03016917	Hoàng Trần Bảo Ngân	18/01/2006	7.0
696	02048055	Huỳnh Thị Ngọc Ngân	02/08/2006	6.0
697	56008283	Lê Bảo Ngân	24/06/2006	6.5
698	02048057	Lê Ngọc Thiên Ngân	18/12/2006	7.0
699	43001601	Lê Nguyễn Khánh Ngân	16/12/2006	5.0
700	02005604	Lê Quỳnh Ngân	11/05/2006	6.5
701	47007900	Lương Ngọc Kim Ngân	04/08/2006	7.0
702	01021223	Nguyễn Đỗ Bảo Ngân	27/08/2006	7.5
703	02037832	Nguyễn Hoàng Ngân	08/12/2006	6.5
704	35006184	Nguyễn Hoàng Xuân Ngân	17/03/2006	6.0
705	34004298	Nguyễn Nhật Hồng Ngân	31/10/2006	7.5
706	02050303	Trần Thanh Ngân	06/03/2006	6.5
707	02000940	Võ Bảo Ngân	01/06/2006	7.0
708	02005616	Võ Kim Ngân	25/01/2006	8.0
709	02017877	Nguyễn Thị Hồng Ngát	25/11/2006	5.5
710	02025524	Đặng Cao Gia Nghi	18/10/2006	5.5
711	02003953	Đặng Huỳnh Xuân Nghi	11/11/2006	7.0
712	02058184	Đặng Lê Đông Nghi	02/11/2005	7.5
713	02010104	Đặng Ngọc Mẫn Nghi	31/10/2005	6.0
714	37000311	Đào Đặng Gia Nghi	14/12/2006	7.0
715	02003955	Huỳnh Phương Nghi	20/08/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
716	55006176	Nguyễn Lâm Bảo Nghi	02/01/2006	7.5
717	02026462	Nguyễn Ngọc Bảo Nghi	18/12/2006	7.0
718	02000952	Nguyễn Ngọc Xuân Nghi	17/03/2006	7.0
719	02005626	Nguyễn Vũ Phương Nghi	19/04/2006	6.0
720	02044002	Phạm Phương Nghi	07/10/2006	6.5
721	02005628	Phan Trần Bảo Nghi	11/08/2006	7.5
722	02044003	Quách Tuệ Nghi	19/07/2006	6.0
723	02000958	Trần Huỳnh Gia Nghi	22/10/2006	7.0
724	47007905	Trần Thái Vũ Nghi	26/04/2006	6.0
725	02015303	Võ Gia Nghi	19/12/2006	5.0
726	02070422	Trần Quang Nghi	20/10/2006	6.0
727	01022981	Dương Chính Nghĩa	03/09/2006	7.5
728	02005632	Lâm Chí Nghĩa	25/07/2006	7.5
729	02037851	Nguyễn Minh Nghĩa	05/04/2006	7.0
730	29003351	Trần Đình Nghĩa	12/02/2006	6.0
731	56010632	Đặng Thiên Mỹ Ngọc	08/01/2006	7.0
732	02019838	Đình Nguyễn Bảo Ngọc	19/02/2006	5.5
733	02037855	Đỗ Ngô Bảo Ngọc	15/06/2006	7.0
734	04012115	Hồ Doãn Bảo Ngọc	02/02/2006	6.0
735	44004023	Hoàng Gia Ngọc	18/10/2006	7.0
736	02005641	Huỳnh Bảo Ngọc	09/12/2006	7.5
737	02005173	Lê Khánh Ngọc	20/07/2006	6.5
738	50007362	Lê Thảo Ngọc	24/09/2006	6.0
739	02026479	Lê Trần Bảo Ngọc	11/01/2006	6.0
740	02044028	Mã Thị Minh Ngọc	10/01/2006	5.0
741	02037295	Ngô Yến Ngọc	29/08/2006	6.5
742	39010055	Nguyễn Bảo Ngọc	03/05/2006	6.0
743	02057244	Nguyễn Cao Bảo Ngọc	08/08/2006	6.0
744	35006208	Nguyễn Đặng Thảo Ngọc	23/12/2006	7.5
745	46001563	Nguyễn Hoàng Kim Ngọc	15/11/2006	5.5
746	02008124	Nguyễn Hồng Ngọc	18/10/2006	6.0
747	02005647	Nguyễn Khánh Bảo Ngọc	09/09/2006	6.5
748	41008544	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	03/12/2006	6.0
749	02044037	Nguyễn Thanh Ngọc	02/12/2006	6.5
750	34009815	Nguyễn Thị Hoàng Ngọc	29/10/2006	6.0
751	02085750	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	02/01/2005	5.5
752	02037866	Nguyễn Trương Ánh Ngọc	18/05/2006	6.0
753	02050359	Nguyễn Trương Minh Ngọc	20/02/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
754	02070429	Phạm Đình Khánh Ngọc	12/03/2006	7.0
755	02005660	Phạm Thị Minh Ngọc	21/09/2006	7.0
756	56010643	Phan Hoàng Bảo Ngọc	08/03/2006	5.0
757	04012123	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	15/02/2006	7.0
758	02044041	Phan Thanh Ngọc	04/04/2006	6.0
759	02005174	Trần Bảo Ngọc	01/06/2006	7.0
760	50007370	Trần Cát Ngọc	01/03/2006	6.0
761	02037869	Trần Châu Ánh Ngọc	10/06/2006	6.5
762	02005667	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	16/08/2006	7.5
763	02005175	Trương Minh Ngọc	14/05/2006	7.0
764	02015336	Vũ Bích Ngọc	22/08/2006	6.0
765	02005671	Vũ Lê Khánh Ngọc	17/02/2006	7.0
766	02037319	Đặng Nguyễn Tâm Nguyên	07/04/2006	6.0
767	02023766	Đỗ Đình Nguyên	07/10/2006	7.5
768	02005176	Đỗ Hữu Việt Nguyên	10/10/2006	8.0
769	03023294	Hà Đại Nguyên	03/06/2006	7.0
770	02083498	Hồ Kiển Nguyên	02/08/2006	6.0
771	32006057	Lê Cảnh Thảo Nguyên	06/05/2006	7.0
772	02023772	Lê Khôi Nguyên	17/05/2006	6.5
773	02044052	Lê Văn Nguyên	04/11/2006	7.0
774	02005679	Lương Nguyễn Hoàng Nguyên	06/03/2006	5.5
775	33004340	Lương Nguyễn Khôi Nguyên	20/03/2006	7.0
776	04012387	Nguyễn Đăng Nguyên	01/08/2006	6.5
777	02070433	Nguyễn Đỗ Mạch Nguyên	22/11/2006	7.0
778	42002216	Nguyễn Đức Hoàng Nguyên	17/04/2006	6.0
779	02010133	Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên	03/06/2006	7.0
780	02037875	Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên	17/05/2006	7.0
781	49004821	Nguyễn Khoa Nguyên	28/07/2006	7.5
782	02070436	Nguyễn Khôi Nguyên	09/02/2006	7.0
783	02037878	Nguyễn Lâm Minh Nguyên	08/12/2006	7.5
784	54003193	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	28/10/2006	6.0
785	02018401	Nguyễn Phúc Nguyên	13/09/2006	7.5
786	02005180	Nguyễn Phúc Nguyên	06/07/2006	6.5
787	02066825	Nguyễn Tạ Hoàn Nguyên	13/03/2005	5.0
788	02017921	Nguyễn Tổng Nam Nguyên	04/04/2006	6.5
789	45003437	Nguyễn Trần Hải Nguyên	24/07/2006	6.0
790	02004055	Nguyễn Trương Diệu Nguyên	27/09/2006	6.0
791	02019872	Nguyễn Võ Minh Nguyên	10/04/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
792	37010215	Phạm Khôi Nguyên	17/05/2006	7.0
793	42009584	Phạm Thị Hạnh Nguyên	27/11/2006	6.0
794	02005684	Phan Hoàng Nguyên	21/10/2006	6.0
795	22015802	Trần Ngọc Thảo Nguyên	09/12/2006	8.0
796	56010657	Trần Xuân Nguyên	15/02/2006	7.0
797	02005189	Ung Nguyễn Thanh Nguyên	26/01/2006	7.0
798	44004061	Nguyễn Lưu Nguyễn	26/06/2006	6.0
799	02025562	Lê Linh Minh Nguyệt	10/06/2006	8.0
800	02059719	Lê Nhi Ánh Nguyệt	14/12/2005	6.0
801	02050160	Trần Thị Thanh Nhã	26/07/2003	6.0
802	02044066	Nguyễn Phúc Thanh Nhân	11/10/2005	7.5
803	51008732	Bùi Trần Bảo Nhân	20/11/2006	6.5
804	02015363	Đặng Hữu Đức Nhân	09/01/2006	5.0
805	37000341	Đào Thiện Nhân	11/09/2006	7.0
806	34009832	Nguyễn Tấn Nhân	14/10/2006	6.0
807	50007391	Nguyễn Trọng Nhân	15/01/1999	7.0
808	37013380	Võ Thành Nhân	20/05/2006	7.5
809	52009370	Lê Minh Nhật	08/02/2006	7.0
810	35006924	Ngô Dương Minh Nhật	12/09/2005	6.5
811	37001871	Nguyễn Minh Nhật	20/09/2006	6.0
812	53009681	Nguyễn Thái Thanh Nhật	05/11/2006	7.5
813	02070444	Phạm Minh Nhật	11/07/2006	6.5
814	04012154	Trần Tân Nhật	03/04/2006	7.5
815	02005688	Võ Đình Nhật	11/10/2006	6.0
816	02005689	Bao Thục Nhi	09/11/2006	7.0
817	02035602	Bùi Đặng Yến Nhi	05/02/2006	5.0
818	02003565	Chung Huỳnh Ngọc Nhi	08/09/2006	5.5
819	38001798	Đặng Châu Nhi	26/12/2006	7.0
820	38001799	Đặng Hoàng Nhi	26/12/2006	6.5
821	31007057	Đặng Thị Phương Nhi	11/06/2006	6.0
822	43002149	Hồ Nguyễn Mai Nhi	14/11/2006	6.5
823	49004836	Huỳnh Ngọc Xuân Nhi	11/08/2006	6.0
824	04012390	Lâm Quỳnh Nhi	22/08/2006	7.0
825	04012391	Lê Hiếu Nhi	12/06/2006	6.0
826	58002559	Lê Nguyễn Hồng Nhi	22/08/2006	7.0
827	02055935	Lê Uyển Nhi	23/11/2004	6.5
828	02037910	Lê Võ Mẫn Nhi	28/10/2006	6.5
829	02023814	Ngô Hồng Xuân Nhi	08/12/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
830	02048353	Nguyễn Bảo Nhi	17/10/2006	7.0
831	02085775	Nguyễn Ngọc Nhi	13/09/2003	6.0
832	02010157	Nguyễn Ngọc Song Nhi	27/04/2006	6.5
833	02003584	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	25/10/2006	7.5
834	48018924	Nguyễn Thị Phương Nhi	23/09/2006	6.0
835	44004381	Nguyễn Thị Thanh Nhi	07/01/2006	6.5
836	32002760	Nguyễn Trần Thảo Nhi	23/08/2006	6.0
837	02060066	Nguyễn Trọng Bảo Nhi	11/10/2005	7.5
838	48019079	Phạm Ngọc Nhi	28/01/2004	5.5
839	02007486	Phan Hạnh Nhi	07/07/2006	6.0
840	60000310	Quách Ái Nhi	20/11/2006	6.5
841	02023836	Trương Gia Nhi	02/12/2006	7.0
842	37000358	Trương Võ Ngọc Nhi	14/05/2006	5.0
843	34001651	Võ Đoan Nhi	30/04/2005	7.0
844	33003699	Võ Hồng Nhi	05/01/2006	7.0
845	02009431	Lê Thị Hồng Nhiên	14/04/2006	6.5
846	02063873	Đào Nguyễn Thảo Như	14/12/2006	6.0
847	02005699	Đinh Nguyễn Tâm Như	10/09/2006	7.0
848	02017975	Hà Ngọc Quỳnh Như	29/07/2006	5.5
849	55007280	Huỳnh Bích Như	01/08/2006	7.5
850	48019698	Lê Ngọc Khánh Như	29/09/2006	6.5
851	02007521	Lê Nguyễn Quỳnh Như	24/08/2006	6.0
852	52007116	Lê Thị Thảo Như	15/07/2006	5.5
853	02001059	Lư Hoàng Uyên Như	21/10/2006	6.5
854	50005715	Lý Quỳnh Như	18/01/2006	5.5
855	02065950	Ngô Thụy Tâm Như	23/02/2006	5.5
856	42013890	Nguyễn Thị Quỳnh Như	13/04/2006	5.0
857	02039533	Phạm Trần Linh Như	03/06/2006	5.5
858	02035632	Phạm Xuân Bảo Như	06/09/2006	6.0
859	52002963	Phan Thái An Như	24/01/2006	7.0
860	48020044	Tăng Hiếu Như	16/05/2006	6.5
861	02035633	Trần Nguyễn Hà Như	15/01/2006	5.5
862	02057320	Lê Hoàng Yến Nhung	14/04/2006	6.5
863	04008454	Nguyễn Tuyết Nhung	24/06/2006	6.0
864	02067255	Hồ Võ Hằng Ni	23/01/2005	7.0
865	02048399	Nguyễn Hoàng Oanh	09/01/2006	6.0
866	02008187	Huỳnh Duy Huy Phát	11/07/2006	5.5
867	02087182	La Quốc Phát	06/02/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
868	02023317	Lê Văn Phát	17/09/2006	6.5
869	02006970	Lý Tuấn Phát	05/05/2005	7.5
870	02023857	Nguyễn Đăng Phát	25/03/2006	6.0
871	44004487	Nguyễn Thành Phát	03/07/2006	6.0
872	39009738	Nguyễn Tiến Phát	24/03/2005	6.0
873	44004492	Phan Minh Gia Phát	04/03/2006	6.0
874	02087193	Trang Vĩnh Phát	31/08/2006	6.0
875	02005242	Lê Trương Hoàng Phi	21/02/2006	6.0
876	02050548	Chí An Phong	23/10/2006	5.5
877	02005716	Dương Thanh Phong	23/02/2006	7.0
878	02037937	Nguyễn Gia Phong	01/01/2006	6.5
879	02025109	Trần Thanh Phong	13/04/2006	6.5
880	03017056	Lưu Xuân Đức Phú	30/10/2006	7.0
881	02003670	Nguyễn Hoàng Thanh Phú	11/07/2006	6.0
882	52001395	Đỗ Hoàng Phúc	03/04/2006	6.5
883	02005722	Hồ Minh Phúc	16/06/2006	6.5
884	02005264	Hoàng Hồng Phúc	30/05/2006	7.0
885	02005265	Hoàng Huy Phúc	05/07/2006	7.5
886	02044259	Huỳnh Minh Phúc	22/01/2006	6.0
887	51001157	Lâm Hoàng Thiên Phúc	07/11/2006	7.0
888	52002153	Lê Nguyên Phúc	22/09/2006	5.5
889	02037955	Nguyễn Đặng Gia Phúc	28/06/2006	7.0
890	02019924	Nguyễn Hoài Phúc	05/09/2006	7.0
891	02014999	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	07/10/2006	7.0
892	02005727	Nguyễn Lưu Hoàng Phúc	26/03/2006	6.5
893	49004873	Nguyễn Trục Phúc	30/08/2006	6.5
894	02048436	Nguyễn Trung Đức Phúc	04/08/2006	6.5
895	55007981	Phạm Hoàng Phúc	08/09/2006	7.0
896	02005279	Phạm Hữu Phúc	12/12/2006	6.0
897	02005280	Phạm Văn Hoàng Phúc	28/12/2005	6.0
898	02048439	Trần Hoàng Phúc	11/10/2006	7.0
899	39009480	Trần Quang Phúc	17/07/2005	8.0
900	02005285	Mạc Gia Phụng	22/08/2006	8.0
901	44004552	Nguyễn Kim Phụng	08/10/2006	6.0
902	02075387	Nguyễn Thiên Kim Phụng	31/12/2006	6.0
903	02005287	Quách Bảo Phụng	17/05/2006	6.0
904	02044279	Lê Nguyên Phước	08/03/2006	7.5
905	52002166	Lê Nguyên Phước	01/08/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
906	42002275	Nguyễn Hữu Phước	06/02/2006	6.5
907	44006825	Nguyễn Minh Phước	19/12/2006	6.5
908	02042697	Diêu Âu Uyên Phương	05/05/2005	6.5
909	02037964	Hồ Ngọc Lan Phương	14/07/2006	6.5
910	48021584	Hoàng Trúc Phương	16/04/2006	6.5
911	52001417	Lê Hà Phương	27/04/2006	6.5
912	02070522	Ngô Uyên Phương	29/01/2006	5.5
913	52005820	Nguyễn Đặng Thế Phương	29/03/2006	7.0
914	02023876	Nguyễn Đoàn Lan Phương	24/01/2006	6.5
915	02020653	Nguyễn Lê Cúc Phương	31/05/2005	6.0
916	48021695	Nguyễn Mai Phương	17/04/2006	6.5
917	55008146	Nguyễn Ngọc Trúc Phương	15/03/2006	7.5
918	02005747	Nguyễn Ngọc Ý Phương	25/10/2006	8.0
919	48021742	Nguyễn Thị Hồng Phương	02/12/2006	6.0
920	02070524	Nguyễn Trần Nam Phương	12/07/2006	6.0
921	02044288	Phạm Khánh Phương	07/11/2006	6.5
922	02008219	Phạm Thùy Nguyên Phương	09/06/2006	6.0
923	02024517	Thái Dương Anh Phương	28/04/2006	6.5
924	02019941	Tôn Nữ Nam Phương	21/08/2006	6.5
925	02069285	Trần Mỹ Phương	09/01/2005	8.0
926	02005755	Võ Khánh Phương	06/04/2006	7.5
927	02005756	Vũ Mai Lan Phương	08/03/2006	7.0
928	02005757	Vũ Ngô Hoài Phương	14/11/2006	7.5
929	02070527	Trần Đào Cát Phương	05/05/2006	7.5
930	02007046	Trần Ngọc Thúy Phương	13/10/2006	5.5
931	35006316	Vương Thị Ngọc Phương	24/12/2006	6.0
932	02057417	Đinh Minh Quân	25/08/2005	6.5
933	44004593	Huỳnh Minh Quân	10/12/2006	7.0
934	02007061	Lại Hoàng Minh Quân	02/01/2006	6.0
935	52003022	Lê Anh Quân	05/02/2006	7.0
936	02005768	Lê Hồng Quân	04/02/2006	6.5
937	04009993	Lê Hồng Quân	01/04/2006	7.0
938	02023893	Lê Huy Quân	03/07/2006	6.0
939	48022262	Nguyễn Đình Anh Quân	11/09/2006	7.0
940	02005775	Nguyễn Lê Minh Quân	08/02/2006	7.5
941	02005778	Phạm Nguyễn Anh Quân	16/04/2006	7.0
942	02005781	Phan Đăng Đông Quân	21/12/2006	7.0
943	02005785	Thái Ngọc Minh Quân	20/05/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
944	02051047	Trần Đức Minh Quân	05/01/2006	6.0
945	02048487	Võ Xuân Minh Quân	25/06/2006	6.0
946	02037971	Châu Nhật Quang	25/02/2006	7.0
947	02037972	Hoàng Châu Quang	14/11/2006	7.0
948	02044300	Nguyễn Thế Quang	09/10/2006	7.0
949	52003016	Nguyễn Văn Minh Quang	30/08/2006	6.0
950	50007469	Phạm Thanh Quang	14/08/2006	6.5
951	35006326	Lê Ngọc Trúc Quế	06/11/2006	7.0
952	02025161	Nguyễn Hoàng Sơn Quý	24/11/2006	6.5
953	02044319	Lâm Ngọc Quý	29/09/2006	7.0
954	01023093	Bùi Hạnh Quyên	10/03/2006	7.5
955	55008436	Đỗ Quyên	10/06/2006	7.5
956	02019954	Nguyễn Bảo Quyên	11/03/2006	6.0
957	02005794	Nguyễn Ngọc Thảo Quyên	09/12/2006	6.5
958	02050718	Nguyễn Phương Quyên	02/06/2006	6.0
959	02019514	Nguyễn Thảo Quyên	16/03/2006	6.0
960	01020703	Nguyễn Thục Quyên	07/06/2006	7.0
961	02025164	Trần Lê Phương Quyên	25/12/2006	5.0
962	02021629	Trần Thị Ngọc Quyên	24/02/2006	6.5
963	48022743	Trần Tú Quyên	12/09/2006	5.5
964	02070548	Huỳnh Mai Như Quỳnh	04/07/2006	7.0
965	61000411	Lâm Phan Diễm Quỳnh	30/03/2006	6.5
966	02050733	Mai Lê Minh Quỳnh	26/04/2006	6.0
967	02050737	Nguyễn Ngọc Bảo Quỳnh	08/04/2006	6.0
968	02021644	Nguyễn Thúy Quỳnh	28/10/2006	8.0
969	39010488	Nguyễn Thụy Nhã Quỳnh	08/06/2006	6.5
970	41010102	Phan Võ Trúc Quỳnh	31/10/2006	6.5
971	02004203	Tô Nhật Xuân Quỳnh	27/05/2006	6.0
972	48023130	Vũ Ngọc Khánh Quỳnh	16/03/2006	6.5
973	38001860	Nguyễn Phúc Sang	03/03/2006	7.5
974	02007584	Trương Ngọc Sang	30/08/2006	6.0
975	02070554	Đinh Võ Hùng Sơn	25/01/2006	6.5
976	02001145	Lê Phụng Sơn	30/06/2006	8.0
977	46001261	Lữ Điền Sơn	16/08/2005	6.0
978	39010513	Nguyễn Hoàng Sơn	06/12/2006	6.5
979	02069577	Nguyễn Hữu Giang Sơn	06/03/2006	6.0
980	03017136	Nguyễn Trường Sơn	25/02/2006	7.0
981	02070562	Trần Thanh Sơn	21/08/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
982	04009154	Dương Anh Tài	28/05/2006	7.0
983	02019536	Bùi Nguyên Minh Tâm	22/01/2006	7.0
984	02005825	Dương Minh Tâm	24/04/2006	7.5
985	43000499	Hoàng Ngọc Minh Tâm	03/11/2006	6.5
986	02076847	Lê Huỳnh Khải Tâm	06/03/2006	7.5
987	48023878	Lê Minh Tâm	13/01/2006	6.5
988	02035695	Lê Phạm Ý Tâm	24/06/2006	6.0
989	02025744	Lưu Minh Tâm	31/12/2006	6.5
990	02048523	Nguyễn Huỳnh Trang Tâm	06/02/2006	7.0
991	02019959	Nguyễn Minh Tâm	20/02/2006	6.0
992	02001162	Phạm Quang Tâm	22/05/2006	7.5
993	02001163	Thượng Trí Tâm	05/05/2006	6.5
994	52003052	Trần Công Tâm	03/02/2006	7.0
995	02018085	Trần Huỳnh Minh Tâm	22/05/2006	7.0
996	02001164	Trần Minh Tâm	14/03/2006	7.5
997	02038396	Dương Nhật Tân	21/05/2006	7.0
998	02038400	Nguyễn Việt Tân	29/05/2006	7.0
999	02038404	Cao Thanh Tấn	08/04/2006	6.0
1000	02019960	Phan Hồng Thái	29/07/2006	7.0
1001	02004637	Đào Quốc Thắng	19/07/2006	7.0
1002	02048565	Lê Quốc Thắng	26/01/2006	6.5
1003	48025451	Thoại Thắng	04/04/2006	5.5
1004	51001226	Dư Ngọc Đan Thanh	14/04/2006	6.0
1005	53008437	Nguyễn Đặng Hải Thanh	02/07/2006	6.0
1006	58002664	Nguyễn Hồng Thanh	22/05/2006	6.0
1007	44003478	Nguyễn Quốc Thanh	13/09/2006	6.0
1008	02016463	Nguyễn Vương Yên Thanh	07/08/2006	7.5
1009	50003221	Phạm Trí Thanh	02/03/2006	5.5
1010	09000513	Đỗ Phú Thành	29/09/2006	7.0
1011	44003488	Liêu Nhật Thành	14/08/2004	5.0
1012	44003489	Lưu Đại Thành	22/02/2006	6.5
1013	02007665	Trần Giang Tuấn Thành	17/10/2006	6.5
1014	42013866	Đinh Trần Phương Thảo	03/08/2006	6.0
1015	02005868	Đỗ Đình Thảo	25/01/2006	7.5
1016	44003502	Hoàng Phương Thảo	26/05/2006	6.5
1017	37001230	Lê Phước Phương Thảo	13/11/2006	6.5
1018	02025223	Lê Thị Phương Thảo	14/08/2006	5.5
1019	02024576	Nguyễn Như Thảo	20/02/2006	5.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1020	02044385	Nguyễn Thị Minh Thảo	16/04/2006	6.5
1021	02018099	Nguyễn Trần Thu Thảo	08/09/2006	5.0
1022	02025635	Phạm Phương Thảo	16/05/2006	6.0
1023	44006967	Trần Nguyễn Phương Thảo	20/12/2006	6.0
1024	51001244	Trần Trương Thanh Thảo	13/07/2006	6.5
1025	56010768	Trịnh Minh Xuân Thảo	04/05/2006	6.5
1026	02010261	Vương Ngọc Hồng Thảo	27/11/2006	7.0
1027	02051154	Huỳnh Ngọc Minh Thi	03/08/2006	7.0
1028	04012255	Lê Vĩnh Quỳnh Thi	24/12/2005	6.5
1029	02038429	Tôn Nữ Minh Thi	17/10/2006	7.0
1030	52004584	Phan Châu Thiên	13/07/2006	6.0
1031	39009791	Trần Gia Thiên	29/08/2006	7.0
1032	02019562	Đỗ Phước Thiện	02/01/2006	7.0
1033	02004648	Đỗ Gia Thịnh	17/08/2006	6.0
1034	34004390	Đoàn Ngọc Thịnh	07/04/2006	6.5
1035	02004650	Lê Dương Thiên Thịnh	27/05/2006	7.0
1036	60000418	Lê Trung Thịnh	02/04/2006	6.0
1037	02019568	Mai Thế Thịnh	06/06/2006	7.0
1038	02004651	Nguyễn Đạt Thịnh	03/08/2006	7.0
1039	53009762	Nguyễn Đức Thịnh	04/06/2006	7.0
1040	02004652	Nguyễn Hữu Thịnh	09/01/2006	7.5
1041	48025878	Nguyễn Ngọc Đạt Thịnh	07/03/2006	7.5
1042	53009763	Nguyễn Phú Thịnh	13/03/2006	7.5
1043	02044400	Phạm Nguyễn Đức Thịnh	14/11/2006	6.5
1044	02015908	Phạm Trường Thịnh	09/09/2006	7.0
1045	02004654	Quách Gia Thịnh	09/03/2006	6.5
1046	39010203	Trần Nguyễn Phúc Thịnh	14/12/2006	7.5
1047	02004658	Trần Tiến Thịnh	25/04/2006	7.5
1048	02060111	Xà Phúc Thịnh	16/11/2005	6.5
1049	02004661	Hoàng Trung Thông	11/08/2006	7.5
1050	56000194	Nguyễn Ngô Hoàng Thông	19/10/2006	6.5
1051	02051194	Trần Dương Hoàng Thông	20/10/2006	6.5
1052	02002622	Hoàng Lê Song Thu	05/08/2006	6.0
1053	42013955	Bùi Nguyễn Anh Thư	08/01/2005	5.5
1054	02026748	Chu Ngọc Minh Thư	18/12/2006	5.0
1055	02075492	Diệp Đặng Anh Thư	18/04/2006	6.5
1056	02037987	Đỗ Minh Thanh Thư	11/06/2006	7.5
1057	02004674	Đỗ Ngọc Anh Thư	17/04/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1058	02010278	Đoàn Nguyên Anh Thư	29/10/2006	7.0
1059	02002623	Hồ Nguyễn Hoàng Thư	04/02/2005	6.0
1060	02008879	Hồ Phúc Anh Thư	12/08/2006	5.5
1061	02044415	Lâm Hồng Anh Thư	02/04/2006	6.0
1062	02004684	Lê Nguyễn Anh Thư	30/07/2006	7.0
1063	02026758	Lò Ngọc Anh Thư	23/06/2006	7.0
1064	56011280	Lưu Nguyễn Thanh Thư	06/08/2006	5.5
1065	01022556	Nguyễn Anh Thư	14/09/2006	7.0
1066	02051235	Nguyễn Anh Thư	10/11/2006	6.0
1067	02004686	Nguyễn Bảo Minh Thư	24/01/2006	6.0
1068	02002642	Nguyễn Hoàng Bảo Thư	21/07/2006	6.5
1069	02004689	Nguyễn Kim Thư	03/04/2006	7.5
1070	44004112	Nguyễn Lê Anh Thư	14/06/2006	6.5
1071	02022771	Nguyễn Lê Anh Thư	03/08/2006	6.0
1072	02083634	Nguyễn Minh Thư	16/07/2006	6.5
1073	58002711	Nguyễn Minh Thư	24/11/2006	6.0
1074	02037995	Nguyễn Ngọc Anh Thư	24/12/2006	6.0
1075	47008090	Nguyễn Ngọc Anh Thư	30/08/2006	7.0
1076	02083637	Nguyễn Ngọc Minh Thư	01/08/2006	6.0
1077	02002651	Nguyễn Ngọc Minh Thư	02/10/2006	5.5
1078	42002384	Nguyễn Thị Ngọc Thư	29/06/2006	6.5
1079	51001298	Nguyễn Trần Anh Thư	26/07/2006	7.5
1080	02043085	Phạm Gia Anh Thư	13/04/2006	6.0
1081	02025686	Phạm Ngọc Anh Thư	10/08/2006	7.0
1082	37000508	Phan Huỳnh Minh Thư	14/11/2006	7.0
1083	02040088	Phan Ngọc Minh Thư	30/05/2006	5.0
1084	41010195	Tạ Hoàng Anh Thư	25/01/2006	6.0
1085	61000476	Trịnh Minh Thư	19/02/2006	6.0
1086	02042753	Vũ Lê Anh Thư	22/02/2005	6.0
1087	02085913	Vũ Thị Minh Thư	13/10/2005	6.0
1088	02051196	Võ Tấn Thuận	18/02/2006	6.5
1089	02087527	Nguyễn Đức Thuận	10/05/2006	6.5
1090	02017512	Nguyễn Phúc Thuận	22/12/2006	7.0
1091	02051206	Thái Trần Gia Thuận	26/06/2006	6.5
1092	02004666	Vũ Gia Thuận	04/12/2006	6.0
1093	02041139	Nguyễn Mai Hiền Thực	08/05/2006	6.0
1094	02004707	Nguyễn Hoài Thương	19/06/2006	6.0
1095	50014009	Võ Thanh Thúy	03/01/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1096	40019713	Phạm Thị Như Thủy	24/07/2006	7.0
1097	02070613	Phương Thanh Thủy	03/07/2006	6.0
1098	02024619	Châu Nguyễn Phương Thy	02/11/2006	6.0
1099	02004710	Dương Thị Minh Thy	13/02/2006	6.5
1100	37004600	Huỳnh Anh Thy	12/02/2006	6.0
1101	04012289	Lê An Thy	19/09/2006	8.0
1102	40018304	Lê Nguyễn Mai Thy	12/06/2006	6.0
1103	44004148	Nguyễn Mai Thy	19/10/2006	7.0
1104	02006314	Nguyễn Phan Hồng Thy	24/10/2006	6.5
1105	02010294	Phạm Nguyễn Hoàng Thy	09/10/2006	6.0
1106	34009953	Trương Thị Mai Thy	04/03/2006	6.0
1107	02014507	Bùi Ngọc Thảo Tiên	06/08/2006	5.0
1108	44004154	Bùi Thị Mỹ Tiên	22/08/2006	6.0
1109	02067405	Kiều Thủy Tiên	11/08/2005	6.0
1110	44003614	Lương Lê Cẩm Tiên	16/11/2005	5.0
1111	02045513	Lưu Mỹ Tiên	03/02/2006	6.0
1112	41010211	Nguyễn Hạnh Tiên	15/03/2006	6.5
1113	02085917	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	09/09/2006	5.0
1114	01015743	Nguyễn Thủy Tiên	14/03/2006	6.5
1115	02029300	Trương Nguyễn Thủy Tiên	24/05/2006	6.5
1116	02038011	Dương Nhật Tiến	05/10/2006	6.5
1117	02050902	Giang Hỷ Tiến	04/02/2002	8.0
1118	02000518	Nguyễn Cao Tiến	17/04/2006	7.0
1119	04012556	Nguyễn Nhân Tiến	24/11/2006	6.5
1120	02020416	Vũ Hùng Tiến	18/07/2006	7.5
1121	02051288	Trần Phan Gia Tiên	26/05/2006	6.5
1122	37000523	Đào Quốc Tín	07/10/2006	6.0
1123	02048701	Đỗ Quang Tín	10/01/2006	6.0
1124	02050911	Huỳnh Trung Tín	13/05/2005	7.5
1125	53008558	Nguyễn Trọng Tín	03/08/2006	6.5
1126	37001302	Nguyễn Văn Trung Tín	19/06/2006	6.5
1127	02004732	Võ Lê Trí Tín	13/12/2006	7.0
1128	44004170	Vũ Vương Trung Tín	07/07/2006	6.0
1129	36000406	Hà Đức Gia Toại	28/11/2006	6.5
1130	02004737	Đồng Việt Toàn	14/06/2006	7.5
1131	02079238	Dương Nguyễn Khánh Toàn	06/12/2006	6.0
1132	02002712	Lâm Phúc Toàn	08/03/2006	6.5
1133	47008123	Trần Cảnh Toàn	19/01/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1134	02026078	Bùi Phạm Phương Trà	06/07/2006	6.5
1135	38001942	Trần Hương Trà	09/07/2006	7.0
1136	02006361	Trần Thụy Hương Trà	26/12/2006	5.0
1137	02051337	Đặng Lê Quỳnh Trâm	25/08/2006	7.0
1138	57001549	Đặng Ngọc Trâm	19/09/2006	6.0
1139	02051338	Đỗ Huỳnh Ngọc Trâm	24/01/2006	6.5
1140	43002264	Huỳnh Nguyễn Bảo Trâm	24/10/2006	7.0
1141	02000537	Lê Đỗ Quỳnh Trâm	08/09/2006	7.0
1142	44005901	Lê Thị Quỳnh Trâm	10/08/2006	6.0
1143	36000416	Nguyễn Hồ Thùy Trâm	11/01/2006	6.5
1144	02000542	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	31/08/2006	7.5
1145	02006392	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	24/04/2006	5.0
1146	02020015	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	20/10/2006	6.0
1147	02010315	Nguyễn Thùy Trâm	23/08/2006	7.5
1148	02074451	Nguyễn Trịnh Thùy Trâm	25/05/2006	6.0
1149	41008841	Trần Ngọc Trâm	17/01/2006	6.0
1150	02006401	Trần Ngọc Bích Trâm	28/01/2006	5.5
1151	02020018	Võ Huỳnh Bảo Trâm	07/06/2006	6.5
1152	40019773	Đào Phạm Huyền Trân	12/01/2006	6.5
1153	02004762	Lê Bảo Trân	01/01/2006	6.5
1154	02020021	Lê Đặng Bảo Trân	03/01/2006	6.0
1155	02044504	Lê Ngọc Bảo Trân	29/03/2006	5.5
1156	02004763	Lưu Bảo Trân	07/10/2006	6.5
1157	02052957	Ngô Nghi Trân	02/06/2004	6.0
1158	02002760	Nguyễn Bảo Trân	31/08/2006	7.0
1159	02004765	Nguyễn Hồ Khả Trân	12/01/2006	6.0
1160	02004767	Nguyễn Mỹ Trân	10/08/2006	8.0
1161	04008656	Nguyễn Nam Bảo Trân	31/10/2006	6.5
1162	02050979	Nguyễn Phan Bảo Trân	28/08/2005	8.0
1163	42002421	Trần Ngọc Bảo Trân	13/04/2006	7.0
1164	02048698	Trần Nguyễn Bảo Trân	23/02/2006	6.0
1165	02044517	Võ Đặng Bảo Trân	14/09/2006	6.0
1166	02055764	Đinh Hoàng Khánh Trang	10/01/2006	7.0
1167	01105591	Lưu Hà Trang	09/08/2006	7.5
1168	48028604	Mã Phan Huyền Trang	15/10/2006	6.0
1169	44001790	Nguyễn Đặng Thùy Trang	21/09/2023	8.0
1170	33005273	Nguyễn Khánh Trang	01/10/2006	6.0
1171	02003086	Nguyễn Ngọc Yến Trang	01/08/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1172	02004747	Nguyễn Thanh Ngọc Trang	18/10/2006	7.5
1173	44004188	Nguyễn Thị Thảo Trang	28/05/2006	7.0
1174	02044483	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/01/2006	6.0
1175	01015758	Phùng Thanh Trang	16/08/2006	7.0
1176	02038035	Trần Ngọc Thùy Trang	17/05/2006	7.0
1177	01022609	Vũ Y Trang	11/05/2006	7.0
1178	02004778	Lê Ân Trí	19/09/2006	6.0
1179	42001748	Bùi Minh Trí	11/10/2006	6.0
1180	02004779	Đỗ Minh Trí	31/05/2006	6.0
1181	61000517	Lê Chánh Trí	31/10/2005	6.0
1182	56010841	Lê Minh Trí	12/05/2006	7.0
1183	02085949	Nguyễn Trí	28/11/2006	5.5
1184	02057650	Nguyễn Đức Trí	29/11/2006	8.0
1185	02066214	Nguyễn Đức Trí	27/02/2006	6.0
1186	02070676	Nguyễn Minh Trí	28/11/2006	7.0
1187	44004234	Nguyễn Minh Trí	12/05/2006	7.5
1188	37000560	Phạm Gia Trí	29/12/2006	6.0
1189	02050989	Phạm Hoàng Anh Trí	10/12/2005	6.5
1190	02010335	Phạm Trần Minh Trí	22/05/2006	8.0
1191	02005298	Phạm Xuân Minh Trí	26/10/2006	7.0
1192	02025767	Phan Ngọc Trí	29/03/2006	7.0
1193	56010844	Tạ Võ Đình Trí	01/09/2006	7.0
1194	02002789	Trần Quốc Minh Trí	09/06/2006	7.0
1195	38000251	Trần Thái Hoàng Trí	03/04/2006	7.0
1196	02038058	Võ Huỳnh Minh Trí	30/07/2006	6.5
1197	02017022	Vũ Minh Trí	14/09/2006	5.5
1198	02006443	Lưu Minh Triết	22/12/2006	6.0
1199	02000571	Ngô Minh Triết	07/06/2006	6.0
1200	04012583	Võ Minh Triết	02/07/2006	7.5
1201	25017902	Bùi Ngọc Trinh	28/02/2006	6.0
1202	02004789	Nguyễn Đình Thanh Trinh	25/02/2006	7.0
1203	02012576	Trần Đức Trọng	19/05/2006	6.5
1204	02003101	Trịnh Chú Trọng	05/06/2006	6.5
1205	02067479	Lê Thị Nhã Trúc	21/11/2005	6.5
1206	02083705	Đào Minh Trung	03/07/2006	7.5
1207	39010575	Nguyễn Trần Bảo Trung	26/11/2006	6.5
1208	44004275	Tiêu Quốc Trung	13/04/2006	6.0
1209	02060172	Vũ Quang Trung	09/01/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1210	33003938	Cao Thị Cẩm Tú	23/09/2006	6.0
1211	02025254	Đỗ Nguyễn Cẩm Tú	12/10/2006	7.0
1212	04010073	Lê Minh Tú	22/08/2006	6.0
1213	02004800	Nguyễn Anh Tú	06/01/2006	5.5
1214	02083714	Nguyễn Trọng Hoàng Tú	27/12/2006	6.5
1215	02070381	Trần Đình Tú	18/12/2006	6.0
1216	02036471	Võ Minh Tú	12/11/2006	7.0
1217	02004804	Nguyễn Hải Tuấn	08/12/2006	7.0
1218	56010861	Nguyễn Huỳnh Anh Tuấn	03/07/2006	6.5
1219	01007312	Nguyễn Minh Tuấn	21/10/2006	7.5
1220	48031062	Phạm Anh Tuấn	21/09/2006	6.0
1221	02024676	Thắm Hoàng Tuấn	17/05/2006	6.0
1222	02025271	Đình Minh Tuệ	02/04/2006	5.0
1223	41010311	Lý Chí Tuệ	21/11/2006	6.0
1224	33003947	Trần Đại Minh Tuệ	29/01/2006	7.5
1225	02032686	Trịnh Lâm Minh Tuệ	22/06/2006	6.5
1226	02000621	Nguyễn Lê Minh Tùng	29/10/2006	6.0
1227	02067496	Phạm Thanh Tùng	04/05/2004	6.0
1228	02024684	Trần Đình Hải Tùng	18/03/2006	6.5
1229	35006524	Vũ Anh Tùng	16/09/2006	7.0
1230	02005325	Nguyễn Gia Tường	21/10/2006	8.0
1231	02008385	Nguyễn Thị Khánh Tường	21/11/2006	6.0
1232	02019618	Phan Huỳnh Cát Tường	09/09/2006	6.0
1233	02085315	Phạm Công Vĩ Tuyền	22/09/2006	6.0
1234	02070723	Lê Huỳnh Ngọc Tuyền	20/06/2006	6.0
1235	39010628	Nguyễn Nhật Thanh Tuyền	13/08/2006	6.0
1236	02048767	Bùi Hoàng Phúc Uyên	24/10/2006	7.0
1237	02026179	Cao Trần Nhã Uyên	05/01/2006	6.0
1238	02022960	Hoàng Mỹ Uyên	30/09/2006	7.0
1239	02038476	Lương Nữ Tố Uyên	17/08/2006	7.5
1240	02022963	Ngô Vũ Phương Uyên	15/04/2006	6.5
1241	02005334	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	18/12/2006	7.5
1242	02023384	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	01/03/2006	5.0
1243	02005337	Phạm Thục Nhã Uyên	16/11/2006	6.0
1244	01002307	Đình Thùy Vân	23/10/2006	6.0
1245	57001592	Đỗ Thanh Vân	04/08/2006	6.5
1246	54003463	Huỳnh Ngọc Vân	10/11/2006	6.0
1247	44003077	Lê Nguyễn Quốc Việt	06/09/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1248	47032325	Nguyễn Hoàng Việt	19/04/2006	6.0
1249	02005354	Nguyễn Phạm Quốc Việt	02/10/2006	8.0
1250	40019045	Bùi Công Vinh	01/02/2006	6.0
1251	33003968	Đặng Ngọc Công Vinh	12/09/2006	6.0
1252	02023407	Lại Thành Vinh	29/01/2006	7.5
1253	39010664	Lê Phúc Vinh	12/06/2006	6.5
1254	02003186	Mai Thế Vinh	12/11/2006	7.0
1255	02057746	Nguyễn Lâm Quang Vinh	14/11/2006	6.0
1256	52011360	Nguyễn Phước Vinh	25/07/2006	7.0
1257	02051500	Trần Thành Vinh	22/12/2005	6.5
1258	02006573	Trần Thọ Hải Vinh	26/01/2006	6.0
1259	02026211	Nguyễn Quang Vũ	17/05/2006	7.0
1260	19016361	Nguyễn Viết Vũ	18/09/2006	6.5
1261	02038500	Nguyễn Vương Phi Vũ	03/06/2006	6.0
1262	02005366	Trần Anh Vũ	03/05/2006	6.5
1263	37019407	Trần Gia Vũ	15/08/2006	7.5
1264	57001598	Đặng Hoàng Thử Vy	14/03/2006	6.0
1265	03017406	Đào Nguyễn Lê Vy	07/02/2006	7.0
1266	59010470	Huỳnh Khả Vy	19/05/2006	5.5
1267	56007413	Huỳnh Mai Vy	07/11/2006	5.5
1268	02003738	Lê Hồ Thảo Vy	09/11/2006	7.5
1269	02012687	Lê Nguyễn Tường Vy	04/01/2006	5.0
1270	02019643	Nguyễn Hà Tường Vy	10/04/2006	6.5
1271	37000612	Nguyễn Hồ Minh Vy	15/02/2006	6.5
1272	02005379	Nguyễn Hoàng Minh Vy	01/08/2006	6.0
1273	02025321	Nguyễn Lê Khánh Vy	10/05/2006	7.0
1274	02019644	Nguyễn Ngọc Tường Vy	03/04/2006	7.5
1275	02044642	Nguyễn Ngọc Tường Vy	09/10/2006	7.0
1276	02001702	Nguyễn Phan Thảo Vy	26/10/2006	6.0
1277	02005384	Nguyễn Phương Vy	04/01/2006	7.0
1278	02003226	Phạm Hà Thanh Vy	14/09/2006	7.0
1279	02010400	Phạm Ngọc Phương Vy	23/11/2006	7.0
1280	02019647	Phạm Võ Thúy Vy	07/02/2006	5.0
1281	02026237	Trần Bảo Thu Vy	19/07/2006	6.0
1282	02048813	Trần Lê Vy	06/11/2006	6.5
1283	02005395	Võ Ngọc Minh Vy	06/05/2006	5.5
1284	44003701	Nguyễn Thanh Xuân	29/10/2006	6.0
1285	02019652	Nguyễn Thị Than Xuân	27/04/2006	5.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1286	35006581	Bùi Thiên Ý	01/01/2006	6.0
1287	02005399	Dương Ngọc Như Ý	24/09/2006	5.5
1288	51013997	Hồ Như Ý	21/10/2006	7.0
1289	02026245	Nguyễn Ngọc Như Ý	12/02/2006	6.5
1290	51014001	Nguyễn Ngọc Như Ý	24/05/2006	6.5
1291	55012780	Trần Nguyễn Như Ý	22/06/2006	7.5
1292	37002206	Võ Như Ý	28/09/2006	6.5
1293	35006586	Trịnh Trương Hàn Yên	12/12/2006	6.0
1294	02051564	Đỗ Kim Yến	15/12/2006	6.0
1295	02072686	Dương Hoàng Yến	09/01/2006	6.0
1296	44003716	Nguyễn Võ Kim Yến	10/03/2006	6.5
1297	02044668	Trương Mỹ Yến	24/11/2006	6.0
1298	02060470	Liao Yu Shan	16/01/2006	7.0
1299	30004852	Nguyễn Thế Dũng	15/08/2006	6.0

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH